HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 25/2023/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT

Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập; trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh; trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật (sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục công lập) thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

b) Người học trong các cơ sở giáo dục công lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

c) Các cơ sở giáo dục công lập có Đề án sử dụng tài sản công để cho thuê, liên doanh, liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện mức thu theo đề án được duyệt.

d) Không áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên; cơ sở giáo dục công lập tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 2. Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí

1. Nguyên tắc thực hiện

a) Thực hiện thu đúng, thu đủ chi, chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thu, chi theo quy định hiện hành.

b) Trước khi thu phải có dự toán chi tiết thu, chi từng khoản đảm bảo tính đúng, tính đủ bù đắp chi phí, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, thu nhập của cha mẹ học sinh; chỉ được thu sau khi đã có sự thống nhất bằng văn bản với Hội đồng trường, Ban đại diện cha mẹ học sinh, được cơ quan quản lý trực tiếp (theo phân cấp quản lý) phê duyệt; các nội dung thu, chi phải đưa vào Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ sở giáo dục công lập trước khi tổ chức thực hiện. Các cơ sở giáo dục công lập quyết định các khoản thu theo thực tế, mức thu không vượt quá mức thu quy định tại khoản 2 Điều này và không nhất thiết phải thu đầy đủ các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí được quy định tại Nghị quyết này.

c) Các cơ sở giáo dục công lập không được thỏa thuận các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác ngoài các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí theo quy định tại Nghị quyết này.

d) Khi thực hiện các khoản thu đối với những nội dung được hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí khác, mức thu phải được giảm trừ sau khi tính toán số kinh phí đã được bố trí trong dự toán của đơn vị. Các cơ sở giáo dục không áp dụng các khoản thu đối với các nội dung đã được ngân sách nhà nước đảm bảo hoặc được hỗ trợ theo quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh.

e) Các cơ sở giáo dục thống nhất với Hội đồng trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh xem xét miễn, giảm các khoản thu đối với học sinh thuộc đối tượng chính sách, gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

2. Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

PHỤ LỤC

QUY ĐỊNH CÁC KHOẢN THU, MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGOÀI HỌC PHÍ TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số:25/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC QUY ĐỊNH MỨC THU

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Địa bàn	Mức thu tối đa (nghìn đồng)					
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ Giáo dục thường xuyên	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật
I	**DỊCH VỤ BÁN TRÚ**									
1	Quản lý, chăm sóc trẻ, học sinh buổi trưa	Trẻ, học sinh/ ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	6	6	6	Không	Không	10
2	Phục vụ ăn bán trú									
2.1	Tiền ăn bán trú	Trẻ, học sinh/ ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1	25	25	25	Không	Không	22
				Địa bàn 2	22	22	22			
				Địa bàn 3	20	20	20			
2.2	Tiền chất đốt *(ga, than, củi);* nước sạch phục vụ nấu ăn	Trẻ, học sinh/ ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	2	2	2	Không	Không	2

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Địa bàn	Mức thu tối đa (nghìn đồng)					
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ Giáo dục thường xuyên	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật
2.3	Tiền công thuê nấu suất ăn	Trẻ, học sinh/ ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	Không	4	4	Không	Không	Không
3	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ trẻ, học sinh bán trú									
3.1	Đối với trẻ, học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu	Trẻ, học sinh/ năm	Theo năm học	Địa bàn 1	250	250	250	Không	Không	Không
				Địa bàn 2	220	220	220			
				Địa bàn 3	200	200	200			
3.2	Đối với những năm tiếp theo để thay thế dụng cụ mất, hư hỏng	Trẻ, học sinh/ năm	Theo năm học	Địa bàn 1	150	150	150	Không	Không	Không
				Địa bàn 2	120	120	120			
				Địa bàn 3	100	100	100			
II	**DỊCH VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**									
1	Dịch vụ chăm sóc trẻ, học sinh									
1.1	Chăm sóc trẻ, học sinh trong các ngày nghỉ, ngày nghỉ hè	Trẻ, học sinh/ ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	35	Không	Không	Không	Không	70

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Địa bàn	Mức thu tối đa (nghìn đồng)					
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ Giáo dục thường xuyên	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật
1.2	Đón trẻ sớm, trả trẻ muộn	Trẻ, học sinh/ giờ	Theo số giờ thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	5	Không	Không	Không	Không	5
1.3	Phục vụ ăn sáng (không bao gồm tiền ăn, nước uống)	Trẻ, học sinh/ buổi	Theo số buổi thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	5	Không	Không	Không	Không	5
2	Dạy thêm, dạy tăng cường									
2.1	Dạy thêm các môn văn hóa (kể cả dạy trực tuyến) ngoài giờ học chính thức.	Học sinh/ tiết học	Theo số tiết học thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	Không	Không	15	15	15	Không
2.2	Dạy tin học cho học sinh lớp 1, lớp 2 (học sinh có nhu cầu và môn tin học tự chọn).	Học sinh/ tiết học	Theo số tiết học thực tế (Tối đa 02 buổi/tuần)	Địa bàn 1, 2, 3	Không	15	Không	Không	Không	Không
2.3	Dạy tin học tự chọn cho học sinh lớp 5 (chỉ thực hiện trong năm học 2023 - 2024).	Học sinh/ tiết học	Theo số tiết học thực tế (Tối đa 02 buổi/tuần)	Địa bàn 1, 2, 3	Không	15	Không	Không	Không	Không
2.4	Dạy Tiếng Anh cho trẻ mầm non; Dạy tiếng nước		Tối đa 03 buổi/tuần							

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Địa bàn	Mức thu tối đa (nghìn đồng)					
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ Giáo dục thường xuyên	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật
	ngoài tăng cường (theo nhu cầu đăng ký của học sinh).									
2.4.1	Giáo viên là người Việt Nam	Trẻ, học sinh/ giờ, tiết học	Theo số giờ, tiết học thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	15	15	15	15	15	Không
2.4.2	Giáo viên là người nước ngoài	Trẻ, học sinh/ giờ, tiết học	Theo số giờ, tiết học thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	35	35	35	35	35	Không
2.4.3	Giáo viên là người bản ngữ	Trẻ, học sinh/ giờ, tiết học	Theo số giờ, tiết học thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	50	50	50	50	50	Không
3	Tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi cho học sinh cuối cấp	Môn/đợt/ học sinh	Theo từng môn/đợt do học sinh đăng ký	Địa bàn 1, 2, 3	Không	Không	30	30	30	Không
4	Đánh giá, kiểm tra, sàng lọc và can thiệp cá nhân trẻ khuyết tật	Trẻ, học sinh/ lần	Theo số lần đánh giá, can thiệp	Địa bàn 1, 2, 3	Không	Không	Không	Không	Không	150

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Địa bàn	Mức thu tối đa (nghìn đồng)					
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ Giáo dục thường xuyên	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật
5	Mua công cụ, dụng cụ, hóa chất phục vụ vệ sinh; thuê chăm sóc vườn hoa, cây cảnh; thuê vệ sinh chung.	Trẻ, học sinh/ tháng	Theo số tháng thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	20	20	20	20	20	20
6	Thẻ học sinh									
6.1	Thẻ học sinh thông thường (bao gồm cả vỏ thẻ và dây đeo)	Học sinh/ khóa học	Theo khóa học	Địa bàn 1, 2, 3	Không	30	30	30	30	30
6.2	Thẻ học sinh gắn chíp điện tử (bao gồm cả vỏ thẻ và dây đeo)	Học sinh/ khóa học	Theo khóa học	Địa bàn 1, 2, 3	Không	60	60	60	60	60
7	Giấy thi, photo đề thi khảo sát, kiểm tra định kỳ	Học sinh/ năm	Theo năm học	Địa bàn 1, 2, 3	Không	40	70	90	90	40
8	Nước uống	Trẻ, học sinh/ tháng	Theo tháng thực tế	Địa bàn 1, 2, 3	10	10	10	10	10	10
9	Sổ liên lạc điện tử (bao gồm cả tin nhắn điện tử)	Trẻ, học sinh/ tháng	Theo tháng học và (không quá 9 tháng/ năm học)	Địa bàn 1, 2, 3	8	8	8	8	8	8

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Địa bàn	Mức thu tối đa (nghìn đồng)					
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ Giáo dục thường xuyên	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật
10	Học bạ điện tử	Học sinh/ năm	Theo năm học	Địa bàn 1, 2, 3	Không	10	10	10	10	10

B. CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KHÔNG QUY ĐỊNH MỨC THU

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Quy định thu
1	Tổ chức các hoạt động sau giờ học chính thức: Dạy kỹ năng sống; hoạt động giáo dục STEM, STEAM; năng khiếu; nghệ thuật	Trẻ, học sinh/ giờ, tiết học	Theo số tiết học, giờ học thực tế theo nhu cầu	Theo thực tế hoạt động của từng môn học
2	Tổ chức các hoạt động trải nghiệm	Trẻ, học sinh/ hoạt động	Theo hoạt động	Theo thực tế tổ chức hoạt động
3	Điện điều hòa, bình nóng lạnh	Trẻ, học sinh/tháng	Theo số tháng trẻ, học sinh đi học	Thu theo số điện thực tế sử dụng

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Quy định thu
4	Đồng phục học sinh	Cái, bộ/Trẻ, học sinh	Theo năm học và theo nhu cầu	Thỏa thuận

Ghi chú:

*** Địa bàn được quy định như sau:**

- Địa bàn 1: Các phường thuộc thành phố.
- Địa bàn 2: Thị trấn trung tâm các huyện; các xã, thị trấn không phải khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.
- Địa bàn 3: Các xã; thị trấn còn lại.